

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là Nghị định số 71/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định số 59/2011/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là Nghị định số 189/2011/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 172/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là Nghị định số 172/2013/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về xử lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

(gọi tắt là công ty nông, lâm nghiệp) khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

2. Nông, lâm trường quốc doanh chưa thực hiện chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước thì được áp dụng Thông tư này khi thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp, chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Thời điểm chuyển đổi” là thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính kết thúc quý gần nhất kể từ ngày phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty nông, lâm nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. “Phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty nông, lâm nghiệp” là phương án sắp xếp, chuyển đổi của công ty nông, lâm nghiệp theo các hình thức: tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chuyển thành công ty cổ phần, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, giải thể công ty nông, lâm nghiệp và chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

Điều 4. Nguyên tắc xử lý tài chính khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi

1. Công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và các quy định tại Thông tư này.

2. Công ty nông, lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi theo hình thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn nghị định và các quy định tại Thông tư này.

3. Công ty nông, lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi theo hình thức chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định tại Thông tư này.

4. Công ty nông, lâm nghiệp thuộc diện giải thể thực hiện theo quy định tại Nghị định số 172/2013/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

5. Việc bàn giao kết cấu hạ tầng (đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi và công trình phúc lợi khác) của công ty nông, lâm nghiệp về địa phương thực hiện theo Quyết định số 255/2003/QĐ-TTg ngày 01/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, bệnh xá của nông, lâm trường về địa phương quản lý; Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 08/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về địa phương quản lý; Thông tư số 48/2004/TT-BTC ngày 01/6/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện bàn giao và xử lý vốn vay đầu tư tài sản đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học, trạm xá của nông, lâm trường về địa phương và Tổng công ty Điện lực Việt Nam quản lý, Thông tư số 03/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bàn giao đường giao thông, hệ thống điện, công trình thủy lợi, trường học của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về địa phương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý.

Trường hợp công ty nông, lâm nghiệp có nhà trẻ, mẫu giáo, trung tâm y tế cần thiết phải giữ lại để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì thực hiện theo quy định của pháp luật hướng dẫn về cơ chế tài chính đặc thù sau khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Mục 2

KIỂM KÊ TÀI SẢN VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM KÊ

Điều 5. Tài sản của công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ

1. Tại thời điểm chuyển đổi, Công ty phải thực hiện kiểm kê toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng bao gồm tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm cả rừng trồng, vườn cây, đàn gia súc). Phân loại tài sản cần dùng, không cần dùng, chưa cần dùng trong sản xuất kinh doanh, tài sản chờ thanh lý (kể cả tài sản hư hỏng, kém, mất phẩm chất). Thống kê tài sản thừa, thiếu, các khoản nợ phải thu không thu hồi được, các khoản nợ quá hạn, xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý kiểm kê:

a) Đối với công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Xử lý tài sản thiếu trong kiểm kê:

+ Đối với tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê; doanh

nghiệp phải xác định giá trị đã bị tổn thất, trách nhiệm bồi thường của cá nhân, tập thể gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm (theo quy định tại hợp đồng bảo hiểm), phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Đối với tài sản bị thiếu hụt trong kiểm kê so với sổ sách kế toán do nguyên nhân khách quan (do thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc do nguyên nhân bất khả kháng khác); chênh lệch giữa giá trị tài sản bị tổn thất sau khi trừ đi phần bồi thường của tổ chức bảo hiểm (nếu có), phần còn thiếu được xem xét giảm vốn nhà nước.

- Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán, giá trị tài sản thừa do kiểm kê được hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

b) Đối với công ty lâm nghiệp được chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ, chênh lệch giữa giá trị tài sản bị tổn thất vì lý do khách quan sau khi trừ đi phần bồi thường của tổ chức bảo hiểm (nếu có), phần còn thiếu được xem xét giảm vốn nhà nước. Giá trị tài sản thừa sau kiểm kê so với giá trị trên sổ sách kế toán được hạch toán tăng vốn nhà nước.

3. Thẩm quyền xem xét giảm vốn nhà nước đối với tài sản thiếu trong kiểm kê do nguyên nhân khách quan:

a) Bộ quản lý ngành xem xét quyết định giảm vốn nhà nước đối với công ty nông, lâm nghiệp do Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập (kể cả công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ quản lý ngành quản lý). Việc quyết định giảm vốn nhà nước đối với công ty nông, lâm nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập được thực hiện sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét quyết định giảm vốn nhà nước đối với công ty nông, lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập (kể cả công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tổng công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý).

4. Hồ sơ, trình tự giảm vốn nhà nước đối với tài sản thiếu hụt trong kiểm kê:

a) Công ty có tài sản bị thiếu hụt trong kiểm kê do nguyên nhân khách quan lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, quyết định việc giảm vốn nhà nước. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị giảm vốn nhà nước; văn bản đề nghị giảm vốn nhà nước của công ty mẹ tập đoàn, tổng công ty (đối với công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tập đoàn, tổng công ty);

- Nghị quyết của hội đồng thành viên/văn bản của chủ tịch công ty về việc giảm vốn nhà nước tại công ty;

- Biên bản kiểm kê tài sản, trong đó xác định rõ giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm; hồ sơ xác định giá trị bồi thường của bảo hiểm (nếu có);

- Các tài liệu liên quan đến đề nghị giảm vốn: báo cáo tài chính, báo cáo thẩm định tài sản thiếu hụt, tổn thất do nguyên nhân khách quan của cơ quan quản lý và các tài liệu có liên quan khác.

b) Trình tự xem xét, quyết định giảm vốn nhà nước

- Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, Bộ quản lý ngành có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành có trách nhiệm trả lời công ty (bằng quyết định giảm vốn nhà nước hoặc văn bản trả lời ý kiến trong trường hợp không chấp thuận việc giảm vốn nhà nước).

- Đối với doanh nghiệp do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hồ sơ đảm bảo theo quy định, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và trả lời công ty (bằng quyết định giảm vốn nhà nước hoặc văn bản trả lời ý kiến trong trường hợp không chấp thuận việc giảm vốn nhà nước).

- Trong quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ giảm vốn nhà nước, trường hợp hồ sơ của công ty không đảm bảo theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan, có văn bản đề nghị công ty bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp cấp có thẩm quyền và cơ quan có liên quan không chấp nhận hồ sơ giảm vốn của công ty thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời doanh nghiệp.

5. Sau khi có quyết định giảm vốn nhà nước, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định giảm vốn nhà nước cho Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 6. Tài sản của công ty nông, lâm nghiệp thuộc diện sắp xếp, chuyển đổi theo hình thức cổ phần hóa, thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Tại thời điểm chuyển đổi, doanh nghiệp thực hiện việc kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tài sản theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản có liên quan.

2. Việc kiểm kê rừng trồng, vườn cây thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Mục 3

XỬ LÝ CÁC KHOẢN CÔNG NỢ

Điều 7. Xử lý nợ phải thu khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi

1. Xác định nợ không có khả năng thu hồi trong một số trường hợp cụ thể:

Việc xác định các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 6, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Ngoài ra, các khoản nợ của các cá nhân, hộ gia đình nhận khoán mà chứng từ, tài liệu chứng minh, hồ sơ theo dõi công nợ không đáp ứng theo quy định do quá trình sắp xếp, đổi mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền từ năm 2010 trở về trước cũng được xác định là nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

2. Xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi

a) Đối với công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tại thời điểm chuyển đổi, các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi doanh nghiệp được sử dụng nguồn dự phòng phải thu khó đòi để bù đắp, phần còn thiếu được xem xét hạch toán giảm vốn nhà nước.

- Khi thực hiện xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi được, doanh nghiệp phải lập Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp để xem xét, xử lý và chịu trách nhiệm về kết quả xử lý. Hồ sơ xử lý nợ bao gồm:

- + Biên bản của Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp. Trong đó ghi rõ giá trị của từng khoản nợ phải thu, giá trị nợ đã thu hồi được, giá trị thiệt hại thực tế (sau khi đã trừ đi các khoản thu hồi được);

- + Bảng kê chi tiết các khoản nợ phải thu đã xóa để làm căn cứ hạch toán, biên bản đối chiếu nợ được chủ nợ và khách nợ xác nhận hoặc bản thanh lý hợp đồng kinh tế hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoặc các tài liệu khách quan khác chứng minh được số nợ tồn đọng và các giấy tờ tài liệu liên quan;

- + Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được, đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp;

- + Các tài liệu có liên quan khác.

- Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp vẫn phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và được phản ánh ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 10 năm, tối đa là 15 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi

sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp.

- Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự xem xét giảm vốn nhà nước khi xử lý công nợ không có khả năng thu hồi nêu tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5 Thông tư này.

b) Đối với công ty lâm nghiệp được chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ, tại thời điểm chuyển đổi, các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp được sử dụng nguồn dự phòng phải thu khó đòi để bù đắp, phần còn thiếu được hạch toán giảm vốn nhà nước.

c) Đối với công ty nông, lâm nghiệp thuộc diện cổ phần hóa, thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, việc xử lý nợ phải thu khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi (kể cả khoản nợ không có khả năng thu hồi nêu tại Khoản 1 Điều này) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Điều 8. Xử lý nợ phải trả tồn đọng

1. Xử lý các khoản nợ ODA phải trả quá hạn

Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện phân loại nợ ODA phải trả quá hạn, làm rõ nguyên nhân dẫn tới nợ quá hạn, đề xuất phương án xử lý, báo cáo cơ quan cho vay lại.

Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm kiểm tra, xác định rõ các nguyên nhân để báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan thẩm định chương trình, dự án cùng với các kiến nghị để Bộ Tài chính xem xét, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý cho từng trường hợp cụ thể theo quy định tại Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn.

2. Việc xử lý các khoản nợ phải trả tồn đọng khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

Mục 4

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI THEO HÌNH THỨC THÀNH LẬP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 9. Hình thức chuyển đổi

Việc sắp xếp, chuyển đổi công ty nông, lâm nghiệp (bao gồm cả công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tập đoàn, tổng công ty) thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện theo các hình thức quy định tại các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn

nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định tại Thông tư này, cụ thể:

1. Chuyển nhượng một phần vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của tổ chức hoặc cá nhân khác.

Điều 10. Phương thức và nguyên tắc chuyển đổi

1. Việc xác định phần vốn nhà nước khi chuyển đổi thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá phải đảm bảo nguyên tắc xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển đổi.

Việc xác định phần vốn nhà nước nêu trên là căn cứ để xác định giá khởi điểm đối với phần vốn nhà nước trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trong trường hợp chuyển nhượng vốn và căn cứ để xác định phần vốn nhà nước góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong trường hợp huy động vốn.

2. Việc chuyển nhượng một phần vốn hoặc huy động thêm vốn góp của tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

3. Khi thực hiện thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty phải xây dựng phương án chuyển đổi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Phương án chuyển đổi gồm các nội dung sau:

- Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển đổi;
- Thực trạng của công ty ở thời điểm xác định phần vốn nhà nước để chuyển đổi; kết quả xác định phần vốn nhà nước và những vấn đề cần xử lý;
- Đánh giá lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển đổi;
- Hình thức chuyển đổi (chuyển nhượng vốn, huy động thêm vốn góp);
- Cơ cấu vốn điều lệ;
- Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành;
- Phương án sắp xếp lại lao động;
- Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo;
- Phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 5

BÁN CỔ PHẦN ƯU ĐÃI CHO LAO ĐỘNG CÓ HỢP ĐỒNG NHẬN KHOẢN

Điều 11. Bán cổ phần ưu đãi cho lao động có hợp đồng nhận khoán không phải là cán bộ, công nhân, viên chức trong danh sách lao động thường xuyên của công ty

1. Công ty nông, lâm nghiệp thực hiện cổ phần hóa (sau đây gọi tắt là công ty) được bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài với công ty (gọi chung là người nhận khoán).

2. Người nhận khoán được mua cổ phần với giá ưu đãi của công ty theo quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện về người lao động có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài theo quy định của pháp luật.

3. Người nhận khoán theo quy định tại Khoản 2 điều này được mua cổ phần với giá bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất (trường hợp đấu giá công khai trước) hoặc bằng 60% giá bán thành công thấp nhất cho các nhà đầu tư chiến lược (đối với trường hợp bán cho nhà đầu tư chiến lược trước).

4. Số cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người nhận khoán:

a) Số cổ phần tối đa được bán theo giá ưu đãi cho từng người nhận khoán (tính theo đầu hợp đồng nhận khoán) tối đa không vượt quá 3.000 cổ phần/người nhận khoán (tương ứng với số cổ phần tối đa được mua của người lao động thường xuyên của doanh nghiệp làm việc tại khu vực nhà nước 30 năm).

b) Công ty nông, lâm nghiệp xác định số lượng và giá trị cổ phần ưu đãi cụ thể để bán cho người nhận khoán trong cơ cấu vốn điều lệ khi xây dựng phương án cổ phần hóa, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và công bằng. Số lượng cổ phần bán cho người nhận khoán trong cơ cấu vốn điều lệ được xác định sau khi đã xác định số cổ phần Nhà nước nắm giữ và số cổ phần bán cho các nhà đầu tư, tổ chức công đoàn, người lao động thường xuyên theo quy định tại khoản 2, Điều 36 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

c) Trường hợp người nhận khoán là lao động thường xuyên tại công ty (có tham gia đóng bảo hiểm bắt buộc tại công ty) thì được lựa chọn mua cổ phần ưu đãi theo hình thức như đối với người lao động thường xuyên theo quy định tại Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP hoặc như đối với người nhận khoán được quy định tại Thông tư này.

Mục 6

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐẤT KHI THU HỒI BÀN GIAO ĐẤT VỀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Bàn giao tài sản trên đất khi thực hiện thu hồi và bàn giao đất về địa phương theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP

1. Tài sản bàn giao: Toàn bộ tài sản trên diện tích đất thu hồi và bàn giao về địa phương.

2. Nguyên tắc bàn giao: Thực hiện bàn giao nguyên trạng tài sản và vốn theo số liệu kiểm kê tại thời điểm bàn giao.

3. Thời điểm bàn giao do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối với từng công ty nông, lâm nghiệp.

4. Người chủ trì việc bàn giao:

a) Đại diện Bộ quản lý ngành hoặc người được ủy quyền chủ trì việc bàn giao của công ty nông, lâm nghiệp thuộc Trung ương quản lý (kể cả công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tập đoàn, tổng công ty thuộc Bộ quản lý ngành quản lý), đại diện tập đoàn, tổng công ty.

b) Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được ủy quyền chủ trì đối với công ty nông, lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý (kể cả công ty nông, lâm nghiệp là doanh nghiệp thành viên của tổng công ty thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý), đại diện tổng công ty.

5. Đối tượng giao nhận:

a) Bên giao: Là giám đốc công ty nông, lâm nghiệp.

b) Bên nhận: Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh

6. Khi bàn giao phải lập Biên bản có đủ chữ ký của bên nhận, bên giao. Đại diện Bộ quản lý ngành, đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo tập đoàn, tổng công ty (nếu công ty nông, lâm nghiệp là đơn vị thành viên của tập đoàn, tổng công ty). Nội dung biên bản bàn giao cần ghi rõ từng tài sản và số vốn bàn giao, những tồn tại và trách nhiệm xử lý của mỗi bên.

7. Khi giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất đối với diện tích đất đã thu hồi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thu hồi phần vốn đã đầu tư của công ty nông, lâm nghiệp đối với tài sản trên diện tích đất này để thanh toán cho công ty nông, lâm nghiệp có tài sản bàn giao theo nguyên tắc xác định giá trị tài sản quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản trên diện tích đất thu hồi khi địa phương giao đất hoặc cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

1. Khi bàn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân, địa phương phải xác định giá trị tài sản trên đất tại thời điểm chuyển giao để làm căn cứ thu hồi phần vốn nhà nước đã đầu tư.

2. Giá trị tài sản là vườn cây, rừng trồng được xác định lại theo quy định của pháp luật hướng dẫn phương pháp xác định giá rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

3. Giá trị các tài sản khác được xác định lại theo giá thị trường do tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh xác định theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Người nhận chuyển nhượng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) phải trả tiền cho công ty nông, lâm nghiệp theo giá trị tài sản xác định lại chậm nhất trong thời gian 01 (một) năm kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng.

Đối với các đối tượng là hộ nghèo được xem xét miễn, giảm theo phần vốn Nhà nước còn lại. Việc xem xét miễn, giảm căn cứ vào tình hình tài chính của công ty nông, lâm nghiệp, diện tích, quy mô giá trị tài sản bàn giao và các tiêu chuẩn về hộ nghèo theo quy định của pháp luật. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Thông tư này.

5. Chi phí xác định giá trị tài sản được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty nông, lâm nghiệp có tài sản bàn giao. Trường hợp công ty kinh doanh lỗ, khoản chi phí xác định giá trị tài sản được hỗ trợ từ:

a) Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đối với công ty trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con đối với công ty trực thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ. Trường hợp không đủ thì được bổ sung từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

6. Phần chênh lệch giữa giá trị thu được và giá trị ghi trên sổ sách kế toán, công ty nông, lâm nghiệp hạch toán tăng/giảm vốn nhà nước.

Mục 7

CHI PHÍ SẮP XẾP, CHUYỂN ĐỔI

Điều 14. Xác định mức chi phí sắp xếp, chuyển đổi

1. Đối với công ty nông, lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi theo hình thức chuyển thành công ty cổ phần, chi phí sắp xếp, chuyển đổi được xác định theo các quy định pháp luật nêu tại khoản 2, Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì, củng cố theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chuyển thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên, chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ, giải thể, tổng mức chi phí tối đa được xác định theo tổng giá trị tài sản báo cáo kế toán tại thời điểm chuyển đổi cụ thể như sau:

a) Không quá 100 triệu đồng đối với công ty có tổng giá trị tài sản dưới 50 tỷ đồng.

b) Không quá 150 triệu đồng đối với công ty có tổng giá trị tài sản từ 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng.

c) Không quá 200 triệu đồng đối với công ty có tổng giá trị tài sản trên 100 tỷ đồng.

3. Chi phí sắp xếp, chuyển đổi nêu trên chưa bao gồm chi phí rà soát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.

Điều 15. Hạch toán chi phí sắp xếp, chuyển đổi

1. Công ty nông, lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi theo hình thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo các quy định pháp luật nêu tại khoản 2, Điều 4, Thông tư này.

2. Đối với công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục duy trì theo hình thức Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chuyển thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên, chi phí sắp xếp, chuyển đổi được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Đối với công ty nông, lâm nghiệp chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ, chi phí sắp xếp, chuyển đổi được hạch toán vào chi phí của ban quản lý sau khi chuyển đổi.

Mục 8

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/6/2015 và thay thế Thông tư số 46/2005/TT-BTC ngày 08/06/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tập đoàn Công nghiệp cao su VN;
- Các TCT: Giấy, Chè, Cà phê, Lâm nghiệp VN;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; (30 bản)
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu